

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29 - 12 - 2020

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung,  
nợ chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Hùng Quang.

*Các Thẩm phán:* Ông Ninh Quang Thế.

Bà Nguyễn Thị Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện B, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn N, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 18, xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Ông Lê Thanh H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện B, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Lê Kim P, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện B (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện B, tỉnh Cà Mau

2. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau – Phòng giao dịch huyện B (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện B, tỉnh Cà Mau

3. Ông Lê Hoàng (Văn) L, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

4. Cháu Lê Tuyết N, sinh ngày 07/4/2007 (Vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của cháu N:* Bà Nguyễn Thị D.

Cùng Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện B, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thanh H – Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận số 25/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Cà Mau. Về phần tài sản chung, bà D và ông H tự thỏa thuận. Nng do không thỏa thuận được nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung và nợ chung.

- *Về tài sản chung:*

Phần đất thứ nhất diện tích 14.770m<sup>2</sup> thuộc thửa số 149, 150, 151 tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau (theo đo đạc thực tế phần đất có diện tích 14.750m<sup>2</sup> thuộc thửa 235, 294 tờ bản đồ số 08 theo bản trích đo địa chính ngày 16/01/2020 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường).

Nguồn gốc phần đất này do bà và ông H nhận chuyển Nợng từ mẹ ông H là bà Phạm Thị Nga vào năm 1998. Phần đất này do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.

Phần đất thứ hai diện tích 3.500m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 152, 153, tờ bản đồ số 6 (theo đo đạc thực tế là 3.947,9m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 242), tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau. Phần đất này bà và ông H khi còn chung sống nhận chuyển Nợng của ông Lê Hoàng L. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L đứng tên và đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện B. Bà và ông H đã giao tiền và nhận đất xong, hiện tại bà và ông H đã bàn bờ ranh phần đất này và phần đất thứ nhất thành 01 phần đất chung. Bà yêu cầu được nhận ½ phần đất giáp Kinh 5 trở lên tổng diện tích đất.

Đối với các tài sản còn lại gồm 01 căn nhà chính chiều ngang 4,5m, chiều dài 08m, kết cấu nhà nền lót gạch tàu, mái lợp tiếp lô, vách thiết, khung sườn cây gỗ địa phương; nhà sau chiều ngang 06m, chiều dài 06m, làm bằng cây gỗ địa phương. Đồ dùng trong nhà gồm 01 cái tủ, 02 cái giường, 01 tủ lạnh, 01 chiếc xe máy, 01 võ lãi, 01 máy dầu, 02 mô tua. Nay bà không yêu cầu phân chia nhà và các tài sản trong nhà, bà đồng ý để cho ông H tiếp tục sử dụng các tài sản này.

- *Về nợ chung*: Bà và ông H có các khoản nợ chung bao gồm nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bsố tiền hơn 63.000.000 đồng; Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Bsố tiền 35.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Đình 45.000.000 đồng, khoản nợ của bà Đình, ông H đã thanh toán xong. Các khoản nợ trên do ông H trực tiếp vay. Đối với khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bthì vợ chồng bà vay dùm cho mẹ ông H là bà Nga mượn nên ông H có trách nhiệm thanh toán. Nay bà thống nhất chia đôi số nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B.

*\* Người đại diện theo ủy quyền của bà D là ông Nguyễn N trình bày:*

Ông thống nhất theo trình bày của bà D. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung thì bà D yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  tổng diện tích đất tính từ Kinh 4 đến Kinh 5 để bà D có cả mặt tiền và mặt hậu thuận L cho việc canh tác, sản xuất đất.

*\* Theo bị đơn là ông Lê Thanh H trình bày:*

Ông không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà D về chia tài sản chung và nợ chung, ông yêu cầu thực hiện theo tờ thỏa thuận ngày 02/5/2018 mà ông và bà D đã ký kết.

Trong phần đất diện tích đo đạc thực tế  $14.750m^2$  có nguồn gốc là đất phụ âm cho cha mẹ và di ruột của ông để lại cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất có mồ mả nên ông không thống nhất phân chia mà yêu cầu được tiếp tục quản lý để thờ cúng ông bà. Vị trí phần đất giáp Kinh 4, khi đo đạc thực tế có thể hiện trên bản vẽ.

Đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế  $3.947,9m^2$  do ông và bà D nhận chuyển Nợ từ ông L, ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông thống nhất phân chia theo quy định của pháp luật. Các phần đất tranh chấp do ông đang sử dụng.

Đối với nợ chung: Ông và bà D có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất  $14.770m^2$  (diện tích theo sổ chủ quyền) cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bvay vốn với số tiền 116.000.000 đồng; nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B35.000.000 đồng; Nợ bà Đình số tiền 45.000.000 đồng, ông đã thanh toán xong cho bà Đình. Các khoản nợ của Ngân hàng là do ông trực tiếp vay, đến nay vẫn chưa thanh toán nợ.

Từ khi lập tờ thỏa thuận ngày 02/5/2018 ông đã đóng lãi cho Ngân hàng gần 30.000.000 đồng và chung tiền đất cho bà D đối với phần vợ chồng thỏa thuận chia cho con gái là 11.500.000 đồng.

Nếu trường hợp Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà D thì ông đồng ý phân chia phần đất diện tích 3.947,9m<sup>2</sup> có nguồn gốc do ông và bà D nhận chuyển Nợng của ông L, đồng thời yêu cầu phân chia nợ chung là nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B và nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B vì các khoản nợ nêu trên ông vay để chi xài trong gia đình, lo cho con chung giữa ông và bà D đi học nên đây là nợ chung của ông và bà D trong thời kỳ hôn nhân.

*\* Người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Lê Kim P trình bày:*

Bà thống nhất với phần trình bày của ông H. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D đối với phần đất diện tích 14.750m<sup>2</sup>, đề nghị Tòa án không chấp nhận, vì đất này có nguồn gốc của cha mẹ và di ruột của ông H để lại cho ông H quản lý, mặc khác trên đất có mồ mả ông, bà của ông H, là đất phụ âm. Khi chia tài sản chung giữa ông H và bà D thì yêu cầu chia nợ chung của ông H và bà D trong thời kỳ hôn nhân.

*\* Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng L trình bày:*

Ông có quan hệ bà con bạn di ruột với ông H. Ông có phần đất diện tích 6.900m<sup>2</sup> thuộc thửa 152, 153, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau. Phần đất do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đã thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B từ năm 2003 đến nay chưa thanh toán nợ. Tính đến ngày 02/12/2011 tổng số tiền vốn ông còn nợ ngân hàng là 33.000.000 đồng, còn liên lãi ông không biết.

Vào ngày 24/01/2011 ông có chuyển Nợng cho ông H, bà D một phần đất diện tích 3.500m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 6.900m<sup>2</sup> với giá 27 chỉ vàng 24K, vợ chồng ông H, bà D đã thanh toán cho ông 26 chỉ vàng 24K, còn 01 chỉ vàng 24K khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H và bà D sẽ thanh toán đủ. Khi chuyển Nợng hai bên có làm giấy tay, có bàn cận kề cận chứng kiến. Phần đất ông chuyển Nợng cho ông H và bà D có vị trí: Mặt tiền giáp Kinh 5, mặt hậu giáp phần đất còn lại của ông, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất của ông Nguyễn Phi H dài khoảng 240m, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất của ông H, bà D. Sau khi nhận chuyển Nợng, ông H và bà D đã bàn bờ chung giữa phần đất nhận chuyển Nợng và phần đất sẵn có của ông H và bà D, thành 01 phần đất chung.

Quan điểm của ông là thỏa thuận chuộc lại đất, trường hợp không chuộc lại được thì ông vẫn thống nhất chuyển Nợng cho ông H, bà D N đã thỏa thuận và ông có yêu cầu xin vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

*\* Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan là cháu Lê Tuyết N trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2020:*

Cháu là con gái của ông H và bà D. Sau khi cha mẹ cháu ly hôn cháu sống cùng với mẹ và đang đi học tại Trường Trung học cơ sở Trí Phải Tây thuộc xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau. Cháu không có hiểu biết gì đối với tài sản chung và nợ chung của cha mẹ cháu. Đối với phần đất tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B mà

mẹ cháu đang yêu cầu chia với cha cháu, cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Cháu có biết thỏa thuận giữa cha mẹ cháu lập ngày 02/5/2018 về việc cha cháu có nghĩa vụ giao lại cho cháu phần đất có diện tích 7.385m<sup>2</sup> là ½ phần đất của các thửa 149, 150, 151 tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cháu có nhu cầu. Trên thực tế toàn bộ phần đất do cha cháu quản lý, sử dụng chưa có giao và tách sổ cho cháu. Khi cha mẹ cháu thỏa thuận thì cháu không có tham dự, sau này cháu mới nghe mẹ cháu nói lại. Đối với sự thỏa thuận này cháu không có ý kiến gì. Tuy nhiên, hiện nay mẹ cháu yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung giữa cha mẹ cháu đối với phần đất trên thì cháu cũng thống nhất theo yêu cầu của mẹ cháu. Cháu không có yêu cầu cha phải thực hiện đúng thỏa thuận nói trên và cháu có yêu cầu từ chối tham gia hòa giải, xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

*\* Tại công văn số 91 ngày 05/5/2020 Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cà Mau - Phòng giao dịch huyện B trình bày:*

Theo hồ sơ và số liệu của Ngân hàng cập nhật đến ngày 05/5/2020 gia đình ông Lê Thanh H còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B số tiền là 40.506.301 đồng. Trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 506.301 đồng. Theo hồ sơ thì ông H đứng vay, không có người thừa kế, món vay phát sinh vào ngày 10/12/2019, hạn trả là ngày 10/12/2024. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B xin vắng mặt, không tham dự phiên tòa.

*\* Theo Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện B trình bày:*

Tại bản tự khai ngày 20/3/2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện B: Theo Hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-201093181 ngày 13/6/2019 ông Lê Thanh H vay số tiền 116.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 20/3/2020 là 8.962.192 đồng, thời hạn trả nợ 10/6/2021, do hợp đồng chưa đến hạn thanh toán nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B không yêu cầu ông H thanh toán nợ vay.

Tại Công văn số 01 ngày 07/02/2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B: Ông Lê Văn L có vay vốn tại Ngân hàng và Ngân hàng đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Ông L đang nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 33.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 10/02/2020 là 50.849.333 đồng. Nay nợ vay đã quá hạn nên trong việc giải quyết vụ án có liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất của ông L thì Ngân hàng yêu cầu ưu tiên thu hồi cả gốc và lãi tính đến ngày ông L trả hết nợ cho Ngân hàng.

*Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 129 Bộ luật dân sự; Điều 95, Điều 100 Luật đất đai; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D đối với ông Lê Thanh H về việc phân chia tài sản chung:

- Giao cho bà D quản lý phần đất diện tích  $7.375\text{m}^2$ , thuộc một phần thửa 235 có vị trí, kích thước:

Mốc M1M2 giáp Kênh 5 dài 28,20m;

Mốc M1 trở vào M9 giáp Nguyễn Thu Phượng dài 263m;

Mốc M2 trở vào M5 giáp phần đất tranh chấp thứ hai dài 263m;

Mốc N1N2 giáp  $\frac{1}{2}$  phần đất còn lại dài 28m.

- Ông H được tiếp tục quản lý hai phần đất có vị trí, kích thước, diện tích N sau:

Phần đất thứ nhất diện tích  $7.375\text{m}^2$ , thuộc một phần thửa 235 và thửa 294 có vị trí, kích thước:

Mốc M8M9 giáp Kênh 4 dài 28m;

Mốc M9 trở vào M1 giáp Nguyễn Thu Phượng dài 265,63m;

Mốc M8 trở vào M2 giáp phần đất tranh chấp thứ ba dài 265,75m;

Mốc N1N2 giáp phần đất còn lại phân chia cho bà D dài 28m.

Phần đất thứ hai diện tích  $3.947,9\text{m}^2$ , thuộc một phần thửa 242 có vị trí, kích thước:

Mốc M4M5 giáp phần đất của ông Lê Văn L dài 14m;

Mốc M5M2 giáp phần đất tranh chấp thứ nhất dài 274,8m;

Mốc M2M3 giáp Kênh 5 dài 15m;

Mốc M3M4 giáp phần đất ông Nguyễn Phi H dài 278,83m.

Các phần đất tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau.

2. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D  $\frac{1}{2}$  giá trị phần đất diện tích  $3.947,9\text{m}^2$  (thuộc một phần thửa 242) với số tiền là 59.218.500 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động do có sự thay đổi về kích thước, diện tích đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 8; ông H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động do có sự thay đổi về kích thước, diện tích đất tại thửa số 235, 294, tờ bản đồ số 08. Ông H được quyền đăng ký quyền sử dụng phần đất có diện tích  $3.947,9\text{m}^2$ ; bà D được quyền đăng ký quyền sử dụng phần đất được chia có diện tích  $7.375\text{m}^2$  theo quy định Luật đất đai.

3. Về nợ: Không xem xét khoản nợ vay do ông H đứng tên vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã

hội huyện Bsố tiền vay gốc 40.000.000 đồng, lãi 506.301 đồng tính đến ngày 05/5/2020. Khi Ngân hàng có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Không xem xét khoản nợ ông H đứng tên vay tại Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Btheo Hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-201093181 ngày 13/6/2019 số tiền vay 116.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 20/3/2020 là 8.962.192 đồng, thời hạn trả nợ 10/6/2021. Không xem xét khoản nợ ông L vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bnợ gốc là 33.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 10/02/2020 là 50.849.333 đồng. Khi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bkhởi kiện đối với các khoản nợ vay nêu trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 24/8/2020, bị đơn là ông Lê Thanh H có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân chia phần nợ chung, trong hôn nhân là 143.000.000 đồng và phần lãi khi đã thỏa thuận ngày 02/5/2018 cho đến cuối năm 2019 là 30.000.000 đồng.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông Lê Thanh H, người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Lê Kim P có thay đổi yêu cầu kháng cáo xin rút lại việc kháng cáo về phần phân chia nợ chung. Bổ sung phần kháng cáo theo đơn ngày 23/12/2020 về việc không đồng ý chia đôi phần đất diện tích 14.750m<sup>2</sup>. Lý do phần đất trên nằm trong khu qui hoạch lịch sử Di tích Quốc gia.

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu cấp phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số 118/2020/HNGĐ-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Cà Mau.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện B, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau - Phòng giao dịch huyện B và ông Lê Hoàng L là người có quyền L nghĩa vụ liên quan vụ án trong vụ án không có kháng cáo và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm ông H kháng cáo. Xét kháng cáo của ông H cho là cấp sơ thẩm xét xử phân chia tài sản chung, thì phải xem xét phần nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số tiền là 143.000.000đ và phần lãi 30.000.000đ. Theo tờ thỏa thuận ngày 02/5/2018. Song tại phiên tòa phúc thẩm bà P đại diện

theo ủy quyền của người kháng cáo là ông Lê Thanh H có thay đổi ý kiến rút lại phần kháng cáo về việc phân chia nợ chung. Việc rút kháng cáo trên tinh thần tự nguyện không trái pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo phân chia nợ chung số tiền 143.000.000đ.

Đối với phần kháng cáo bổ sung ngày 23/12/2020 về việc không đồng ý chia phần đất 14.750m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 7 xã Trí Lực huyện B Tỉnh Cà Mau.

Xét về tài sản chung của ông, bà có hai phần đất.

Phần đất thứ nhất nhận chuyển Nợng của ông Lê Hoàng L diện tích 3.947,9m chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà. Cấp sơ thẩm đã chia đôi, ông H nhận đất và hoàn lại ½ giá trị đất cho bà D số tiền là 59.218.500đ. Ông, bà thống nhất. Vấn đề kháng cáo bổ sung là phần đất thứ hai diện tích 14.750m Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1998 đứng tên hộ ông Lê Thanh H. Nguồn gốc ông H cho là phần đất này của phụ âm để lại cho ông đứng tên và được hình thành trong thời kỳ hôn nhân có nguồn gốc từ việc công sức của vợ, chồng cùng tạo ra. Sau đó giao lại cho hộ ông H và bà D quản lý sử dụng từ năm 1998. Trong quá trình này ông H bà D có vay tiền Ngân hàng để trả nợ thay cho bà Nga. Cấp sơ thẩm xác định phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng nên chia đôi là có căn cứ pháp luật.

Đối với ông H có bổ sung tài liệu phần đất của vợ, chồng nằm trong quy hoạch, vùng khu vực bảo vệ di tích lịch sử, theo biên bản quy hoạch khu di tích lịch sử thì ghi rõ giáp đất ông Lê Văn L và Lê Thanh H. Xét thấy nếu đất có nằm trong quy hoạch thì vẫn được xem xét bồi thường hoặc thu hồi theo quy định của Luật Đất đai hiện hành không ảnh hưởng đến việc phân chia tài sản. Đối với việc kháng cáo bổ sung theo quy định điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, trước khi bắt đầu phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo có quyền bổ sung thay đổi kháng cáo Nng không được vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nếu thời hạn kháng cáo đã hết. Hơn nữa cũng N các nhận định trên thì việc chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo bổ sung của ông H.

Trên phần đất 14.750m có căn nhà cấp 4 và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, khi thỏa thuận tự phân chia, bà D thống nhất giao toàn bộ cho ông H quản lý sử dụng.

Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện B, nợ bà Đình. số nợ bà Đình ông H đã tự thanh toán xong, việc thỏa thuận ngày 02/5/2018. Xét thấy khoản vay Ngân hàng trên chưa đến hạn thanh toán, Ngân hàng chưa có yêu cầu. Lời trình bày của bà D cũng thừa nhận quá trình chung sống vợ, chồng có nợ chung là đúng. Cấp sơ thẩm chưa xem xét phân định nghĩa vụ trách nhiệm thanh toán. Vì vậy cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét việc kháng cáo của ông H, hơn nữa tại phiên tòa ông H đã rút lại việc kháng cáo. Nếu các Ngân hàng, ông H bà D có tranh chấp được giải quyết thành vụ án khác. \



Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà D và ông H mỗi người phải chịu ½ chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản với số tiền 7.689.500 đồng theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà D đã dự nộp 15.379.000 đồng nên ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D số tiền 7.689.500 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà D và ông H phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ các phân tích trên đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo về phần phân chia nợ chung. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bổ sung của ông Lê Thanh H. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 118/2020/HNGĐ-ST ngày 10/8/2020 của tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Cà Mau.

[4] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: ông Lê Thanh H phải chịu 300.000đ.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 284 Bộ luật tố tụng Dân sự;
- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 129 Bộ luật dân sự; Điều 95, Điều 100 Luật đất đai; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo về việc chia phần nợ chung của ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị D.

Không chấp nhận kháng cáo bổ sung của ông Lê Thanh H về việc không chia phần đất chung của vợ, chồng.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D đối với ông Lê Thanh H về việc phân chia tài sản chung:

- Giao cho bà D quản lý phần đất diện tích 7.375m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 235 có vị trí, kích thước:

Mốc M1M2 giáp Kênh 5 dài 28,20m;

Mốc M1 trở vào M9 giáp Nguyễn Thu Phụng dài 263m;

Mốc M2 trở vào M5 giáp phần đất tranh chấp thứ hai dài 263m;

Mốc N1N2 giáp  $\frac{1}{2}$  phần đất còn lại dài 28m.

- Giao ông Lê Thanh H được tiếp tục quản lý hai phần đất có vị trí, kích thước, diện tích N sau:

Phần đất thứ nhất diện tích  $7.375m^2$ , thuộc một phần thửa 235 và thửa 294 có vị trí, kích thước:

Mốc M8M9 giáp Kênh 4 dài 28m;

Mốc M9 trở vào M1 giáp Nguyễn Thu Phụng dài 265,63m;

Mốc M8 trở vào M2 giáp phần đất tranh chấp thứ ba dài 265,75m;

Mốc N1N2 giáp phần đất còn lại phân chia cho bà D dài 28m.

Phần đất thứ hai diện tích  $3.947,9m^2$ , thuộc một phần thửa 242 có vị trí, kích thước:

Mốc M4M5 giáp phần đất của ông Lê Văn L dài 14m;

Mốc M5M2 giáp phần đất tranh chấp thứ nhất dài 274,8m;

Mốc M2M3 giáp Kinh 5 dài 15m;

Mốc M3M4 giáp phần đất ông Nguyễn Phi H dài 278,83m.

Các phần đất tọa lạc ấp 7, xã Trí Lực, huyện B, tỉnh Cà Mau.

2. Ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D  $\frac{1}{2}$  giá trị phần đất diện tích  $3.947,9m^2$  (thuộc một phần thửa 242) với số tiền là 59.218.500 đồng (năm mươi chín triệu hai trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động do có sự thay đổi về kích thước, diện tích đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 8; ông H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động do có sự thay đổi về kích thước, diện tích đất tại thửa số 235, 294, tờ bản đồ số 08. Ông H được quyền đăng ký quyền sử dụng phần đất có diện tích  $3.947,9m^2$ ; bà D được quyền đăng ký quyền sử dụng phần đất được chia có diện tích  $7.375m^2$  theo quy định Luật đất đai.

3. Về nợ: Không xem xét khoản nợ vay do ông H đứng tên vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B số tiền vay gốc 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), lãi 506.301 đồng (Một trăm lẻ sáu nghìn ba trăm lẻ một đồng) tính đến ngày 05/5/2020. Khi Ngân hàng có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Không xem xét khoản nợ ông H đứng tên vay tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện B theo hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-201093181 ngày 13/6/2019 số tiền vay 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 20/3/2020 là 8.962.192 đồng (Tám triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng), thời hạn trả nợ

10/6/2021. Không xem xét khoản nợ ông L vay Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện B nợ gốc là 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng), lãi tính đến ngày 10/02/2020 là 50.849.333 đồng (năm mươi triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Khi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện B khởi kiện đối với các khoản nợ vay nêu trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà D và ông H mỗi người phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản với số tiền 7.689.500 đồng (Bảy triệu sáu trăm, tám mươi chín nghìn năm trăm đồng). Bà D đã nộp 15.379.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng) nên được đối trừ không phải nộp tiếp, ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà D số tiền 7.689.500 đồng (Bảy triệu sáu trăm, tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

5. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D chịu 14.023.425 đồng (mười bốn triệu không trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng). Vào ngày 04 tháng 6 năm 2019 bà D có dự nộp 4.568.000 đồng (Bốn triệu năm trăm, sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 0006202 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Cà Mau nay được đối trừ, bà D phải nộp tiếp 9.455.425 đồng (chín triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng). Ông H chịu 15.698.225 đồng (Mười lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi lăm đồng).

7. Án phí phúc thẩm ông H phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0011374 ngày 24/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**Dương H Quang**